

Số: 45 /TVĐT XD-BQHCD

Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang
 - Mã chứng khoán: CKG
 - Địa chỉ: 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
 - Điện thoại liên hệ: 02973 874 660 Fax: 02973 866 451
 - E-mail: tvkg@cicgroups.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (Công ty) công bố thông tin:

Công văn số 44 /TVĐT XD-BTC ngày 20 /02/2025 về việc đính chính Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20./02/2025 tại đường dẫn <https://cicgroups.com/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công văn số 44 /TVĐT XD-BTC;
- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 đính chính.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Trường

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 44 /TVĐT XD – BTCN

Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc Ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Ngày 23/01/2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (Công ty), mã chứng khoán: CKG, công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4/2024. Qua rà soát, Công ty chúng tôi đã phát hiện sai sót về việc đánh số thứ tự các thuyết minh và nội dung lõi cơ bản trên cổ phiếu của báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024.

Lý do: do sơ suất trong quá trình làm báo cáo nhưng không làm sai lệch các số liệu khác đã báo cáo. Các thông tin, nội dung còn lại của Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4/2024 được công bố ngày 23/01/2025 giữ nguyên, không thay đổi.

Công ty chúng tôi kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh nội dung đính chính Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4/2024, chi tiết tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



PHẠM THỊ NHƯ PHƯƠNG

I. Định chính nội dung thay đổi tại báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
1	2	3	2
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		V.01
1. Tiền	111	V.01	
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	V.02
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	V.03a
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141	V.07	V.04
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		

3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	V.03b
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	V.07
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	V.08
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	V.09
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		V.05
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	V.06
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	V.06
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	V.11
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
NGUỒN VỐN	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	V.12
2. Người mua trả tiền trước	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	V.13
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	V.14a
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	V.10
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	V.14b
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	V.10
9. Trái phiếu phát hành	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	V.15
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
1	2	3	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		VI.1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		VI.2
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		
4. Giá vốn hàng bán	11		VI.3
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		VI.4
7. Chi phí tài chính	22		VI.5
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		

II. Định chỉnh nội dung thay đổi tại báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
1	2	3	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		V.01
1. Tiền	111	V.01	
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD(*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	V.03
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	V.04a
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141	V.07	V.05
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		

4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	V.04b
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	V.08
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	V.09
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	V.10
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		V06
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	V.02
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	V.07
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
NGUỒN VỐN	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	V.12
2. Người mua trả tiền trước	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	V.13
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	V.14
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	V.11
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	V.14
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	V11
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	V.15
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM (đã công bố)	TM (điều chỉnh)
1	2	3	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		VI.1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		VI.2
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		
4. Giá vốn hàng bán	11		VI.3
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		VI.4
7. Chi phí tài chính	22		VI.5
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Phần lãi lỗ trong liên kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26)	30		
12. Thu nhập khác	31		
13. Chi phí khác	32		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		499	667	1.325	1.508

SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		509	590	1.339	1.508



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KG

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024

Tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3.809.404.870.928	3.526.622.686.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.243.177.133	6.745.033.674
1. Tiền	111		13.243.177.133	6.745.033.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.383.157.226	641.826.198.361
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	132.663.102.491	102.532.311.180
2. Trả trước cho người bán	132		315.229.937.508	63.553.375.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	385.159.349.341	520.514.597.203
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(49.669.232.114)	(44.774.085.559)
IV. Hàng tồn kho	140		3.012.778.536.569	2.873.789.489.708
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.012.778.536.569	2.873.789.489.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	1.261.964.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			68.269.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.193.695.346
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			1

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		929.551.140.006	921.772.567.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.606.489.559	21.606.489.559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	21.606.489.559	21.606.489.559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		58.884.881.051	61.608.655.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	54.331.758.237	56.315.263.720
- Nguyên giá	222		108.227.665.252	105.724.588.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.895.907.015)	(49.409.324.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.553.122.814	5.293.391.582
- Nguyên giá	228		7.507.737.278	7.507.737.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.954.614.464)	(2.214.345.696)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	470.537.261.916	461.278.512.050
- Nguyên giá	231		488.810.419.021	470.364.610.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.273.157.105)	(9.086.098.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	91.882.181.610	89.214.691.274
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.882.181.610	89.214.691.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		258.313.292.918	261.912.279.453
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.06	320.143.043.692	310.591.443.692
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.06	4.469.775.200	7.891.581.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(66.299.525.974)	(56.570.745.239)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.327.032.952	26.151.939.861

1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	28.327.032.952	26.151.939.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.738.956.010.934	4.448.395.253.894
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.284.892.542.707	3.100.149.319.047
I. Nợ ngắn hạn	310		1.943.356.451.296	1.979.760.955.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	193.860.330.261	320.576.616.099
2. Người mua trả tiền trước	312		51.386.154.696	8.145.461.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		39.980.971.655	34.974.688.886
4. Phải trả người lao động	314		33.845.478.766	47.394.440.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	155.286.333.875	167.097.183.034
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	546.287.268.195	233.028.180.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	916.149.075.205	1.155.244.470.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.560.838.643	13.299.914.578
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.341.536.091.411	1.120.388.363.786
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		344.171.091.184	638.301.474.366
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	88.866.007.950	88.866.007.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	908.498.992.277	393.220.881.470
9. Trái phiếu phát hành	339			

1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.454.063.468.227	1.348.245.934.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.454.063.468.227	1.348.245.934.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	35.628.334.646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.078.790.322	41.687.274.038
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.762.733.259	318.336.716.163
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		284.335.741.252	170.506.390.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.426.992.007	147.830.325.704
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		4.738.956.010.934	4.448.395.253.894

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kha Thị Mỹ Ngọc

Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

DVT: đồng

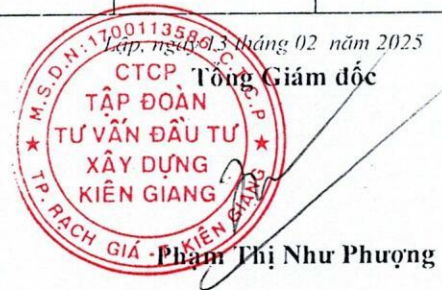
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	448 678 363 568	381 484 440 431	1160 183 595 946	1.206.687.413.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9 475 120 042	7 762 159 746	22 020 946 914	8.671.005.010
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		439 203 243 526	373 722 280 685	1138 162 649 032	1.198.016.408.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	340 526 280 553	287 561 665 005	839 518 745 099	882.248.841.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98 676 962 973	86 160 615 680	298 643 903 933	315.767.567.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6 725 977 264	1 767 427 346	9 732 108 509	2.344.514.343
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8 129 244 122	3 104 763 727	26 114 061 631	27.875.948.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 895 680 485	2 562 155 792	14 381 475 096	13.838.532.883
8. Chi phí bán hàng	25		5 509 757 608	5 941 584 390	16 337 067 789	20.484.831.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 178 155 816	16 139 851 788	99 658 031 849	89.009.035.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		69 585 782 691	62 741 843 121	166 266 851 173	180 742 265 992
11. Thu nhập khác	31		70.031.461	391.054.339	988.400.703	970.260.852
12. Chi phí khác	32		3.564.509.881	120.246.209	6.130.730.758	427.214.366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.494.478.420)	270.808.130	(5.142.330.055)	543.046.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66 091 304 271	63 012.651 251	161 124 521 118	181 285 312 478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9 514 099 649	11 920 074 957	28 697 529 111	33.454.986.774
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56 577 204 622	51 092 576 294	132 426 992 007	147 830 325 704

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán Trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc



Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.124.521.118	181.285.312.478
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.826.980.190	13.058.252.270
- Các khoản dự phòng	03		16.025.291.659	1.435.181.173
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.732.402.692)	4.039.013.652
- Chi phí lãi vay	06		14.381.475.096	13.838.532.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		196.625.865.371	213.656.292.456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.556.958.865)	183.800.015.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.989.046.861)	(47.357.760.817)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(416.319.882.957)	(361.803.676.801)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.175.093.091)	(3.991.269.803)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.355.234.891)	(15.475.075.625)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.454.986.774)	(31.354.289.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		118.580.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33.463.614.561)	(20.607.567.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(601.570.372.629)	(83.133.332.100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.445.581.591)	(43.279.488.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	14.200.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.551.600.000)	(21.641.449.049)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.418.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.731.121.015	2.145.712.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		151.939.424	(51.575.225.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.964.091.033.773	656.632.777.236
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.356.174.457.109)	(551.307.388.746)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		607.916.576.664	105.325.388.490
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.498.143.459	(29.383.168.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.745.033.674	36.128.202.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		13.243.177.133	6.745.033.674

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kha Thị Mỹ Ngọc

Phạm Thị Như Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 952.593.610.000 đồng

1.1. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thi công, phát triển bất động sản.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,...

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ khi dự án bắt đầu triển khai cho đến khi kết thúc dự án.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.5. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

1.6. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

1.7. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1.8. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

1.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2023 (Thông tư 08) của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại (Thông tư 08), Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại (Thông tư 08) của Bộ Tài chính.

1.11. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.12. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
▪ Khác	01 - 03 năm

1.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

1.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất Vô thời hạn nên không trích khấu hao

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1.17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng:

Căn cứ vào nguyên tắc phân chia trong hợp đồng.

1.18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

1.19. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

1.20. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

1.21. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

1.22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.23. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

1.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

1.25. Hợp đồng xây dựng

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

1.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

1.27. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

1.28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

1.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 10% đối với lợi nhuận từ nhà ở xã hội và 20% đối với các hoạt động khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

1.30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

1.31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

1.32. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	3.966.134.563	1.214.353.235
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.277.042.570	5.530.680.439
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Tổng	13.243.177.133	6.745.033.674

2 Phải thu của khách hàng

a Phải thu của khách hàng

- Phải thu hoạt động KD bất động sản	100.243.237.953	67.990.987.843
- Phải thu hoạt động tư vấn	9.701.978.892	8.031.524.489
- Phải thu hoạt động thi công	18.621.396.472	18.687.396.482
- Phải thu hoạt động nhà hàng	2.421.709.847	2.119.032.950
- Phải thu hoạt động khác	1.674.779.327	5.703.369.416
Tổng	132.663.102.491	102.532.311.180

3 Phải thu khác

a Ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia				1.731.932.000
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	224.980.910.137		359.095.067.487	
- Phải thu thuế TNCN	12.837.019.688		10.675.558.622	
- Phải thu cho đội thi công vay	29.898.565.759		30.811.291.579	
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	94.988.600		94.988.600	
- Phải thu DA Chợ Nông Sản - TT Phát triển Quỹ đất	3.941.664.505		2.877.738.905	
- Phải thu DA Nam An Hòa - TT Phát triển Quỹ đất	5.376.880.360		5.115.130.360	
- Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	12.919.578.700		622.622.900	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA TTTM Rạch Sỏi	5.507.000.000		5.507.000.000	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 1	3.824.225.200		7.624.225.200	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400		20.207.670.400	
- Đặt cọc tiền mua đất Phú Quốc	23.635.000.000		23.635.000.000	
- Chi phí khuyến mãi khách hàng		-		361.836.070
- Tạm ứng nhân viên	35.369.039.182		44.175.490.952	
- Phải thu khác	6.566.806.810		7.979.044.128	
Tổng	385.159.349.341		520.514.597.203	

b Dài hạn

- Phải thu góp vốn dự án	21.606.489.559	21.606.489.559
Tổng	21.606.489.559	21.606.489.559

4 Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	69.696.592		74.193.435	
- Công cụ, dụng cụ	156.119.120		192.547.162	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3012.232.528.389		2873.184.442.788	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	320.192.468		338.306.323	
Tổng	3.012.778.536.569		2.873.789.489.708	

5 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	- <i>Xây dựng cơ bản</i>	90.663.637.666		85.345.470.871
+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ	90.663.637.666		85.345.470.871	
- <i>Sửa chữa</i>	1.218.543.944		3.869.220.403	
Tổng	91.882.181.610		89.214.691.274	

6 Các khoản đầu tư tài chính

ST T	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2024			Ngày 01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	<i>- Đầu tư vào công ty con</i>	320.143.043.692	(66.299.525.974)	320.143.043.692	310.591.443.692	(55.389.977.550)	310.591.443.692
1	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000
2	+ Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	34.738.645.898		34.738.645.898	34.738.645.898		34.738.645.898
3	+ Cty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	14.642.000.000	(12.861.203.731)	14.642.000.000	14.642.000.000	(12.861.203.731)	14.642.000.000
4	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	5.100.000.000	(924.780.698)	5.100.000.000	5.100.000.000		5.100.000.000
5	+ Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	205.233.098.200	(12.401.038.083)	205.233.098.200	204.081.498.200	(11.861.914.129)	204.081.498.200
6	+ Cty TNHH CIC EDUCATION	26.119.000.000	(26.119.000.000)	26.119.000.000	17.719.000.000	(17.719.000.000)	17.719.000.000
7	+ Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	15.661.299.594	(10.933.503.462)	15.661.299.594	15.661.299.594	(10.892.548.074)	15.661.299.594
8	+ Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	9.639.000.000		9.639.000.000	9.639.000.000		9.639.000.000
9	+ Cty CP Địa ốc CIC Real	3.060.000.000	(3.060.000.000)	3.060.000.000	3.060.000.000	(2.055.311.616)	3.060.000.000
10	+ Cty TNHH Hoa Viên Vĩnh Hằng	3.400.000.000		3.400.000.000	3.400.000.000		3.400.000.000
	<i>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	4.469.775.200	-	4.469.775.200	7.891.581.000	(1.180.767.689)	7.891.581.000
1	+ Cty CP Phát triển Đô thị KG	4.469.775.200		4.469.775.200	4.469.775.200		4.469.775.200
2	+ Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621			0	3.421.805.800	(1.180.767.689)	3.421.805.800
	Tổng	324.612.818.892	(66.299.525.974)	324.612.818.892	318.483.024.692	(56.570.745.239)	318.483.024.692

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư ngày 01/01/2024	72.828.004.501	1.678.190.014	27.324.359.687	613.956.363	3.280.078.050	105.724.588.615
Mua mới		478.889.091	2.571.404.091	225.151.091		3.275.444.273
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(40.000.000)	(444.372.000)	(176.227.636)		(660.599.636)
Giảm khác	(111.768.000)					(111.768.000)
Số dư ngày 31/12/2024	72.716.236.501	2.117.079.105	29.451.391.778	662.879.818	3.280.078.050	108.227.665.252
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư ngày 01/01/2024	28.921.980.214	1.258.899.507	16.313.275.031	245.379.944	2.669.790.199	49.409.324.895
Khấu hao trong năm	2.078.061.096	630.367.946	1.934.374.629	254.994.180		4.897.797.851
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(40.000.000)	(305.769.186)	(65.446.545)		(411.215.731)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2024	31.000.041.310	1.849.267.453	17.941.880.474	434.927.579	2.669.790.199	53.895.907.015
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	43.906.024.287	419.290.507	11.011.084.656	368.576.419	610.287.851	56.315.263.720
Tại ngày 31/12/2024	41.716.195.191	267.811.652	11.509.511.304	227.952.239	610.287.851	54.331.758.237

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	3.259.600.000	2.249.042.000	1.909.095.278	90.000.000	7.507.737.278
Mua mới			-		-
Tạo ra từ nội bộ DN					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			-		-
Phân loại TSCĐ			-		-
Số dư ngày 31/12/2024	3 259 600 000	2.249.042.000	1.909.095.278	90.000.000	7.507.737.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024		422.069.000	1.702.276.696	90.000.000	2.214.345.696
Khấu hao trong kỳ		644.814.000	95.454.768		740.268.768
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/2024		1.066.883.000	1.797.731.464	90.000.000	2.954.614.464
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2024		1.826.973.000	206.818.582	-	5.293.391.582
Tại ngày 31/12/2024	3 259 600 000	1.182.159.000	111.363.814	-	4.553.122.814

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	280.484.033.213		189.880.577.221		470.364.610.434
Mua mới	514.812.500		20.278.389.867		20.793.202.367
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			(308.676.832)		(308.676.832)
Phân loại TSCĐ			(2.038.716.948)		(2.038.716.948)
Số dư ngày 31/12/2024	280.998.845.713	-	207.811.573.308	-	488.810.419.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024			9.086.098.384		9.086.098.384
Khấu hao trong kỳ			9.187.058.721		9.187.058.721
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/2024		-	18.273.157.105	-	18.273.157.105
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2024		-	180.794.478.837	-	461.278.512.050
Tại ngày 31/12/2024	280.998.845.713	-	189.538.416.203	-	470.537.261.916

10 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2024		Trong kỳ		Ngày 01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Ngắn hạn	916.149.075.205	916.149.075.205	851.444.665.972	1.090.540.061.675	1.155.244.470.908	1.155.244.470.908
	Vay	320.977.390.456	320.977.390.456	357.030.255.508	388.055.853.040	352.002.987.988	352.002.987.988
	Nợ dài hạn đến hạn trả	595.171.684.749	595.171.684.749	480.014.789.251	195.616.026.817	310.772.922.315	310.772.922.315
	Trái Phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	14.399.621.213	506.868.181.818	492.468.560.605	492.468.560.605
2	Dài hạn	908.498.992.277	908.498.992.277	1.003.660.900.058	488.382.789.251	393.220.881.470	393.220.881.470
	Trên 1 năm đến 5 năm	908.498.992.277	908.498.992.277	1.003.660.900.058	480.014.789.251	384.852.881.470	384.852.881.470
	Trên 5 năm	-	-	-	8.368.000.000	8.368.000.000	8.368.000.000
	Tổng cộng	1.824.648.067.482	1.824.648.067.482	1.855.105.566.030	1.578.922.850.926	1.548.465.352.378	1.548.465.352.378

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
11 Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác		
Tổng	-	-
b Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.866.135.773	11.103.740.160
- Chi phí sửa chữa	10.131.596.982	1.785.992.832
- Chi phí thuê đất		3.674.352.944
- Chi phí trả trước dài hạn thuê đất	9.329.300.197	9.587.853.925
Tổng	28.327.032.952	26.151.939.861
	-	-
12 Phải trả người bán	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a Các khoản phải trả người bán	59.672.948.515	49.673.936.271
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	59.672.948.515	49.673.936.271
b Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c Phải trả người bán là các bên liên quan	134.187.381.746	270.902.679.828
1 Cty CP TVXD CIC Kiên Giang	19.456.063.354	24.420.352.386
2 Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	-	
3 Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	92.512.622	
4 Công ty CP Địa ốc CICREAL	4.345.814	4.345.814
5 Công Ty CP Xây Dựng CIC Kiên Giang	76.991.207.721	72.374.023.541
6 Cty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thắng Anh	12.726.447.212	90.126.547.822
7 Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt		19.665.626.310
8 Công Ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	24.850.315.586	64.245.294.518
9 Cty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Phú Quốc	66.489.437	66.489.437
Tổng	193.860.330.261	320.576.616.099

13 Chi phí phải trả	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	146.293.139.515	159.681.670.341
- Các khoản phải trả lãi vay	8.993.194.360	7.415.512.693
- Các khoản trích trước khác		
Tổng	155.286.333.875	167.097.183.034
	-	-
14 Phải trả khác	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	142.574.218	142.574.218
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.144.693.977	232.885.605.821
Tổng	546.287.268.195	233.028.180.039
<i>Các khoản phải trả khác chi tiết như sau:</i>	-	-
- Phải trả công trình thi công	504.338.728.636	210.943.981.591
- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	1.987.039.561	1.987.223.561
- Phải trả bảo lãnh dự thầu	30.000.000	30.000.000
- Nhận tiền giữ chỗ DA nhà ở xã hội Tây Bắc	5.610.000.000	12.760.000.000
- Nhận tiền giữ chỗ DA CIC Boulevard	11.069.343.200	
- Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	12.020.360.000	
- Phải trả khác	11.089.222.580	7.164.400.669
Tổng	546.144.693.977	232.885.605.821
	-	-
b Dài hạn		
- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	23.866.007.950	23.866.007.950
- Nhận góp vốn DA BT Cao cấp Búng Gội	65.000.000.000	65.000.000.000
Tổng	88.866.007.950	88.866.007.950

15 Vốn chủ sở hữu	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
a Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Ông Trần Thọ Thắng	89.124.740.000	9.36%	89.124.740.000	9.36%
- Ông Nguyễn Xuân Dũng	91.624.600.000	9.62%	91.624.600.000	9.62%
- Ông Đinh Thanh Tâm	50.000.000.000	5.25%		0.00%
- Các cổ đông khác	721.844.270.000	75.78%	771.844.270.000	81.03%
Tổng	952.593.610.000	100%	952.593.610.000	100%

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	952.593.610.000		952.593.610.000	
+ Vốn tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm	952.593.610.000		952.593.610.000	

c Cổ phiếu	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.259.361		95.259.361
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.259.361		95.259.361	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.259.361		95.259.361	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/1CP		

15. **Vốn chủ sở hữu**

d. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2023	952.593.610.000	35.628.334.646	41.687.274.038	75.247.029.459	1.105.156.248.143
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm nay				147.830.325.704	147.830.325.704
- Trích các quỹ đầu tư phát triển					-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-
- Điều chỉnh cổ tức bằng cổ phiếu 2021					-
- Hoàn lại cổ tức				95.259.361.000	95.259.361.000
- Tăng khác					-
Số dư ngày 01/01/2024	952.593.610.000	35.628.334.646	41.687.274.038	318.336.716.163	1.348.245.934.847
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				132.426.992.007	132.426.992.007
- Trích quỹ đầu tư phát triển			7.391.516.284	(7.391.516.284)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(26.609.458.627)	(26.609.458.627)
- Chia cổ tức					-
- Lợi nhuận năm trước					-
- Tăng từ quỹ thưởng HĐQT, BKS					-
- Hoàn tạm trích cổ tức					-
Số dư ngày 31/12/2024	952.593.610.000	35.628.334.646	49.078.790.322	416.762.733.259	1.454.063.468.227

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
- Doanh thu địa ốc	1.112.434.075.551	1.154.262.669.542
- Doanh thu thi công	3.352.051.157	2.407.087.492
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	8.015.586.301	5.625.881.779
- Doanh thu thương mại		1.072.572.845
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	27.196.510.686	31.627.027.889
- Doanh thu khác	9.185.372.251	11.692.174.389
Tổng	1.160.183.595.946	1.206.687.413.936

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	2.822.813.588	3.334.479.882
- Hàng bán bị trả lại.	19.198.133.326	5.336.525.128
Tổng	22.020.946.914	8.671.005.010

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn địa ốc	794.393.248.067	840.188.402.022
- Giá vốn thi công	2.679.525.940	2.383.016.618
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	7.596.119.415	5.200.944.482
- Giá vốn thương mại		436.605.951
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	18.985.931.636	23.614.066.907
- Giá vốn khác	15.863.920.041	10.425.805.767
Tổng	839.518.745.099	882.248.841.747

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi	217.199.677	386.113.546
- Thu lãi tiền vay của đội thi công	249.127.368	61.869.797
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9.265.781.464	1.896.531.000
Tổng	9.732.108.509	2.344.514.343

5. Chi phí tài chính

	-	-
	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	14.381.475.096	14.205.744.892
- Dự phòng các khoản đầu tư;	11.732.586.535	13.670.203.519
Tổng	26.114.061.631	27.875.948.411
	-	-

VII Thông tin về các bên có liên quan**1 Thông tin về các bên liên quan****a Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	Công ty con
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
3. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	Công ty con
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty con
5. Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC PQ	Công ty con
6. Cty TNHH CIC EDUCATION	Công ty con
7. Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	Công ty con
8. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
9. Cty CP Địa ốc CIC Real	Công ty con
10. Cty TNHH DV Hoa Viên Vĩnh Hằng	Công ty con
11. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết

b Phải thu khác

Ngày 31/12/2024

Ngày 01/01/2024

1. Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh		
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt		
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	19.014.640.000	19.014.640.000
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		
5. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang		
6. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang		

c Phải trả người bán

1 Cty CP TVXD CIC Kiên Giang	19.456.063.354	24.420.352.386
2 Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	-	
3 Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	92.512.622	

4	Công ty CP Địa ốc CICREAL	4.345.814	4.345.814
5	Công Ty CP Xây Dựng CIC Kiên Giang	76.991.207.721	72.374.023.541
6	Cty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thăng Anh	12.726.447.212	90.126.547.822
7	Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt		19.665.626.310
8	Công Ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	24.850.315.586	64.245.294.518
9	CTy CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Phú Quốc	66.489.437	66.489.437
d	Trả trước cho người bán		
1	Cty TNHH TMDV CIC Kiên Giang		222.687.379
2	Cty TNHH Đầu tư XD CIC Phú Quốc	175.802.385	175.802.385
3	Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	4.920.069.819	

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Diễm Thúy



Kha Thị Mỹ Ngọc



Phạm Thị Như Phượng

